

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



Tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Dương Quy	Phó Chủ tịch
Ông Trương Vĩnh Hùng	Thành viên
Bà Phùng Thuý Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Trương Vĩnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Vĩnh Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 271/2022/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/03/2022, trình bày từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại thời điểm ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHN kiểm toán số 0798-2018 -112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.196.019.266.447	810.995.038.476
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	573.058.487.870	320.331.046.917
Tiền	111		158.040.836.277	109.271.696.563
Các khoản tương đương tiền	112		415.017.651.593	211.059.350.354
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.686.231.267	86.348.691.983
Chứng khoán kinh doanh	121		-	90.504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	32.686.231.267	86.348.601.479
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.227.654.008	390.399.787.531
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	218.799.115.731	168.442.412.567
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.011.607.251	10.047.631.863
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	32.300.000.000	23.500.000.000
Các khoản phải thu khác	136	8	302.546.449.794	188.716.542.221
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(429.518.768)	(306.799.120)
Hàng tồn kho	140		2.336.230.444	1.553.718.955
Hàng tồn kho	141		2.336.230.444	1.553.718.955
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.710.662.858	12.361.793.090
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.161.643.051	5.450.185.927
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.193.959.190	5.685.601.720
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	355.060.617	1.226.005.443
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.363.358.523.863	1.307.950.828.267
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.663.100.760	955.239.600
Trả trước cho người bán dài hạn	212		754.988.320	16.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	908.112.440	938.739.600
Tài sản cố định	220		653.098.824.086	678.828.165.999
Tài sản cố định hữu hình	221	13	639.580.804.917	665.511.120.448
- Nguyên giá	222		1.063.920.870.665	1.025.119.360.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.340.065.748)	(359.608.239.747)
Tài sản cố định vô hình	227	10	13.518.019.169	13.317.045.551
- Nguyên giá	228		19.297.606.844	15.993.046.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.779.587.675)	(2.676.001.390)
Tài sản dở dang dài hạn	240		180.471.687.194	141.908.694.623
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	180.471.687.194	141.908.694.623
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	279.363.334.043	238.875.969.260
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		219.273.334.043	167.239.474.260
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.090.000.000	71.636.495.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		82.423.158.436	81.877.849.660
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	82.423.158.436	81.877.849.660
Lợi thế thương mại	269	12	166.338.419.344	165.504.909.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.559.377.790.310	2.118.945.866.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		278.650.261.430	300.464.194.138
Nợ ngắn hạn	310		265.988.512.586	267.217.104.783
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.803.063.229	64.911.162.466
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.198.382	79.363.481
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.177.630.876	20.022.650.577
Phải trả người lao động	314		101.951.988.942	88.527.364.412
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.693.933.477	5.659.188.313
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	973.266.122	967.443.773
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23.865.174.513	44.650.899.217
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	21.067.267.819	39.248.995.535
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.353.989.226	3.150.037.009
Nợ dài hạn	330		12.661.748.844	33.247.089.355
Phải trả dài hạn khác	337	18	11.378.665.521	11.978.020.601
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.283.083.323	21.269.068.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.280.727.528.880	1.818.481.672.605
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.280.727.528.880	1.818.481.672.605
Vốn góp của chủ sở hữu	411		907.308.540.000	806.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		907.308.540.000	806.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		162.318.881.018	160.024.381.018
Vốn khác của chủ sở hữu	414		154.385.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.617.064.303	11.617.064.303
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.656.422.563	1.656.422.563
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		434.112.764.927	373.148.773.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		111.303.128.555	121.385.574.992
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		322.809.636.372	251.763.198.201
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		609.328.856.069	466.035.031.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.559.377.790.310	2.118.945.866.743

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.550.071.849.873	1.201.097.572.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		516.102.474	65.908.619
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.549.555.747.399	1.201.031.663.441
Giá vốn hàng bán	11	22	803.395.734.854	622.095.688.374
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		746.160.012.545	578.935.975.067
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	26.008.033.772	18.016.436.536
Chi phí tài chính	22	24	3.266.986.018	15.617.905.629
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.157.600.086	15.480.201.710
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		52.697.751.943	61.317.397.594
Chi phí bán hàng	25	25	11.554.276.269	12.035.092.316
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	193.290.288.666	160.049.426.740
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		616.754.247.307	470.567.384.512
Thu nhập khác	31		691.257.977	214.917.029
Chi phí khác	32		648.008.840	584.589.813
Lợi nhuận khác	40		43.249.137	(369.672.784)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		616.797.496.444	470.197.711.728
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	55.374.610.302	36.554.135.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		561.422.886.142	433.643.576.138
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		322.809.636.372	251.763.198.201
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		238.613.249.770	181.880.377.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.576	2.774

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		616.797.496.444	470.197.711.728
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		92.929.537.218	72.679.699.093
Các khoản dự phòng	03		122.719.648	(36.428.767)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		104.944.326	11.682.665
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(78.855.785.715)	(78.286.722.748)
Chi phí lãi vay	06		3.157.600.086	15.480.201.710
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		634.256.512.007	480.046.143.681
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(115.612.792.552)	(104.419.404.844)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(782.511.489)	23.555.857
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.612.917.328	36.568.596.292
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.256.765.900)	1.592.260.691
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		90.504	8.746.426.328
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.777.359.885)	(11.877.284.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.718.153.674)	(34.378.014.061)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.219.800.000	500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.373.462.776)	(8.250.436.072)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		461.568.273.563	368.052.343.420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(68.977.659.185)	(56.273.495.480)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.079.862.410	756.921.097
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121.623.187.511)	(45.696.756.176)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.485.557.723	67.308.696.609
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.704.172.347	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.867.808.579	12.767.984.155
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(47.463.445.637)	(21.136.649.795)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		16.613.800.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		25.735.083.948	42.561.636.792
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.902.797.095)	(94.631.320.579)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(139.718.529.500)	(236.835.541.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161.272.442.647)	(288.905.224.787)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		252.832.385.279	58.010.468.838
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		320.331.046.917	262.332.260.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(104.944.326)	(11.682.665)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	573.058.487.870	320.331.046.917

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, (tên cũ là Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không), tên giao dịch quốc tế là Aviation Logistics Joint Stock Company, tên viết tắt là ALS (gọi tắt là "Công ty"); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102355611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/08/2007 và được thay đổi lần thứ 22 ngày 19/01/2022.

Công ty có trụ sở đăng ký kinh doanh tại Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 907.308.540.000 đồng (Chín trăm linh bảy tỷ, ba trăm linh tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Dịch vụ vận tải mặt đất;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục Hải quan; Dịch vụ kiểm tra, cân hàng; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển (đóng gói bao bì, giao nhận tại nhà, dịch vụ vận chuyển mặt đất); Dịch vụ nhận, gửi, chuyển phát hàng hóa; Đại lý vận tải; Dịch vụ Logistics;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải Hàng không; Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Hoạt động kho bãi (dịch vụ đại lý kho vận, dịch vụ kho ngoại quan);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chi tiết: Hoạt động của bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy; x
- Giáo dục nghề nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2021 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	30.000.000.000	55%	Lô CN05, đường PY6, KCN Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	46.200.000.000	55%	Số 10, đường 5, Khu công nghiệp VSIP, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
3	Công ty Cổ phần Nhà Ga Hàng Hóa ALS	600.000.000.000	50,05%	Tầng 4, Ga hàng hóa ALS - Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội.
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	30.000.000.000	100%	Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
5	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	150.000.000.000	100%	Tầng 3, Ga hàng hóa ALS - Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội.
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế kỷ	103.000.000.000	51%	Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên.
7	Công ty Cổ phần Khang Việt Hà	80.000.000.000	50,1%	Khu Công nghiệp Đồng Kỵ, Phường Đồng Kỵ, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2021	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Hà Nội	27%	Vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần ALS SDS	Hà Nội	48,5%	Dịch vụ Logistics giao nhận, vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trên vốn chủ sở hữu.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư, nếu sau ngày kiểm soát Công ty con, Công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con, Công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.3 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (TIẾP)

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm. Trường hợp giá trị thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện, vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty đầu tư khác và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho toàn bộ thời gian thuê. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định trong đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho năm tài chính hiện tại là 20%.

Tại Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa (ALSC) được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong 4 năm (Năm 2016 là năm thứ đầu tiên Công ty được miễn thuế TNDN) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Đối với dự án đầu tư mở rộng tại Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (ALSE) - (theo giấy chứng nhận đầu tư đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13/11/2014 đối với dự án đầu tư mở rộng); dự án đã hoàn thành một phần và đưa vào khai thác từ tháng 9/2015. ALSE được miễn thuế TNDN hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo quy định tại Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Tại công văn số 12/CV-ALSE ngày 31/03/2016 về việc đăng ký thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN gửi Cục Thuế Bắc Ninh, ALSE lựa chọn đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo và nộp thuế của phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng của năm 2015 theo thuế suất phổ thông và đăng ký ưu đãi dự án đầu tư mở rộng như sau: Miễn thuế TNDN trong năm 2016, 2017 và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo từ 2018-2021 theo quy định tại Khoản 5, Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính bổ sung khoản 8a Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Tại Công ty Cổ phần Logistics Hàng không - Chi nhánh Bắc Ninh, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 1123112305 chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2017 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bắc Ninh, thực hiện Dự án khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong; Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thực hiện của dự án kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đến ngày 17/10/2055. Dự án nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng tháng 09/2017. Chi nhánh được miễn thuế trong 02 năm (2017, 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm 2019 đến năm 2022. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tại Công ty Cổ phần Tiếp vận thế kỷ, Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 172031000060 thay đổi lần 1 ngày 30/06/2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên, Công ty thực hiện Dự án đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics tại Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên; thời hạn thực hiện của dự án là 49 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án là 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế đến hết ngày 31/12/2015. Từ ngày 01/01/2016 đến hết 10 năm tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế, được hưởng thuế suất thuế TNDN 17%. Được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 2556324525 chứng nhận lần đầu ngày 05/10/2016 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Thái Nguyên, Công ty thực hiện Dự án đầu tư đầu tư sản xuất và chế biến gỗ Thế Kỷ tại Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên. Dự án được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: Thuế suất 17% trong 10 năm tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư. Được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Dự án đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics Tiếp vận Thế Kỷ theo giấy Chứng nhận đầu tư dự án số 22777878437 chứng nhận lần đầu ngày 21/11/2016 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp. Dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư. Công ty xác định thời gian ưu đãi thuế TNDN vào kỳ tính thuế từ 2017.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả thông tin với các bên liên quan được Công ty trình bày chi tiết tại các thuyết minh kèm theo.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	12.568.035.402	10.940.516.203
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.472.800.875	98.331.180.360
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	415.017.651.593	211.059.350.354
	573.058.487.870	320.331.046.917

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	218.799.115.731	168.442.412.567
- Korean Air	23.036.556.365	25.147.140.201
- Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	26.237.261.228	28.565.273.934
- Emirates	11.389.611.956	14.910.461.399
- Công ty Cổ phần ALS SDS	10.881.432.870	10.868.000.000
- China Airlines Limited	9.459.124.713	8.608.561.934
- Cathay Pacific	13.516.619.155	7.630.059.011
- Các khách hàng khác	124.278.509.444	72.712.916.088
Dài hạn	-	-
	218.799.115.731	168.442.412.567
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19.330.493.576	24.835.660.296

(Chi tiết theo thuyết minh số 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	32.686.231.267	-	86.348.601.479	-
- Đầu tư dưới hình thức thỏa thuận hợp tác đầu tư	32.686.231.267	-	56.348.601.479	-
có điều kiện với Công ty CP Chứng khoán Phố Wall	-	-	30.000.000.000	-
<i>Dài hạn</i>				
- Trái phiếu Công ty Cổ phần KS Group	20.000.000.000	-	-	-
	20.000.000.000	-	-	-
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần theo PP VCSH VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần theo PP VCSH VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	104.305.000.000	219.273.334.043	104.305.000.000	167.239.474.260
- Công ty Cổ phần ALS SDS	97.200.000.000	81.434.466.651	97.200.000.000	87.256.718.145
	7.105.000.000	137.838.867.392	7.105.000.000	79.982.756.115
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Đầu tư DA ICD Mỹ Đình tại Đức Thượng	40.090.000.000	-	71.636.495.000	-
- Công ty CP Tập đoàn ASG	-	-	31.546.495.000	-
	40.090.000.000	-	40.090.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	302.546.449.794	-	188.716.542.221	-
- Tạm ứng người lao động	84.019.978.609	-	91.812.033.731	-
- Ký cược, ký quỹ	198.483.600	-	814.910.000	-
- Các loại bảo hiểm xã hội	32.247.278	-	32.198.350	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi, lãi cho vay	930.122.264	-	867.425.717	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	55.151.315	-
- Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vĩ Yên (*)	71.975.346.892	-	68.017.325.310	-
- Phải thu về hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	31.546.495.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall	18.304.046.831	-	8.219.178	-
- Phải thu khác	95.539.729.320	-	27.109.278.620	-
Cho vay ngắn hạn	32.300.000.000	-	23.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	20.000.000.000	-	23.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vĩnh Kiệt	12.300.000.000	-	-	-
Dài hạn	908.112.440	-	938.739.600	-
- Ký cược, ký quỹ	903.112.440	-	938.739.600	-
- Phải thu dài hạn khác	5.000.000	-	-	-
	335.754.562.234	-	213.155.281.821	-
Phải thu khác là các bên liên quan	31.546.495.000	-	-	-

(Chi tiết theo thuyết minh số 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*): Theo hợp đồng số 04A/2019/HĐGV giữa Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Yến ngày 16/11/2019 về việc cùng góp vốn để triển khai Dự án xây dựng Khu nhà ở tại địa điểm Tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Hà Nội. Tài sản đảm bảo thực hiện hợp đồng bao gồm:

- Quyền sử dụng đất số CT 09595 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 24/09/2019 mang tên Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Yến, thửa đất số TT2 và TT3, diện tích 2437 m². Địa chỉ khu Hồ Miếu, tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất số CN 556234 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/05/2018 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Thắng và Bà Ngô Thị Hồng Thắm, thửa đất số 32(4)-2, tờ bản đồ số 04, diện tích 71 m². Địa chỉ tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất số AP 377721 do UBND quận Long Biên cấp ngày 05/06/2009 mang tên Ông Ngô Xuân Vĩ, thửa đất số 08, tờ bản đồ số 04, diện tích 466,8 m². Địa chỉ tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất số BB 331679 do UBND quận Long Biên cấp ngày 07/10/2010 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Thắng và Bà Ngô Thị Hồng Thắm, thửa đất số 5(1)-2, tờ bản đồ số 04, diện tích 98,3 m². Địa chỉ tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	6.161.643.051	5.450.185.927
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	827.935.391	662.212.831
- Chi phí mua bảo hiểm	1.488.352.210	2.425.683.971
- Các khoản khác	3.845.355.450	2.362.289.125
Dài hạn	82.423.158.436	81.877.849.660
- Chi phí tiền thuê đất	72.286.368.476	39.898.097.111
- Chi phí trước hoạt động chờ phân bổ	-	19.444.218.286
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.603.016.967	2.188.823.511
- Các khoản khác	5.533.772.993	20.346.710.752
	88.584.801.487	87.328.035.587

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	15.935.609.589	57.437.352	15.993.046.941
- Mua trong năm	3.304.559.903	-	3.304.559.903
- Phân loại lại	(283.000.000)	283.000.000	-
31/12/2021	18.957.169.492	340.437.352	19.297.606.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2021	2.618.564.038	57.437.352	2.676.001.390
- Khấu hao trong năm	3.067.086.285	36.500.000	3.103.586.285
- Phân loại lại	(155.250.006)	155.250.006	-
31/12/2021	5.530.400.317	249.187.358	5.779.587.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	13.317.045.551	-	13.317.045.551
31/12/2021	13.426.769.175	91.249.994	13.518.019.169

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 409.964.852 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Mua sắm	-	1.269.500.000
- Xây dựng cơ bản	180.471.687.194	140.639.194.623
+ Dự án 4.3 ha	46.740.760.198	51.157.648.408
+ Xây dựng ga hàng hóa tại Nội Bài - Dự án 2	81.247.397.701	77.536.956.640
+ Dự án cảng cạn (ICD) và trung tâm Logistics Lạc Đạo	8.341.348.485	8.341.348.485
+ Dự án đầu tư mở rộng Khu Dịch vụ Logistics tại Yên Phong, Bắc Ninh	14.270.569.105	450.954.536
+ Các công trình khác	29.871.611.705	3.152.286.554
	<u>180.471.687.194</u>	<u>141.908.694.623</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	200.612.011.061	200.612.011.061
Tăng do đầu tư vào Công ty Cổ phần Khang Việt Hà	19.899.044.112	-
Tăng do đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp TNG	2.320.837.437	-
Số dư cuối năm	<u>222.831.892.610</u>	<u>200.612.011.061</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.107.101.936	15.045.900.830
Phân bổ trong năm tại Công ty mẹ	21.221.978.679	20.061.201.106
Phân bổ trong năm tại Công ty con	164.392.651	-
Số dư cuối năm	<u>56.493.473.266</u>	<u>35.107.101.936</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>165.504.909.125</u>	<u>185.566.110.231</u>
Tại ngày cuối năm	<u>166.338.419.344</u>	<u>165.504.909.125</u>

Khoản lợi thế phát sinh khi đầu tư vào Công ty con được Công ty phân bổ theo thời hạn 10 năm kể từ ngày nắm quyền kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2021	606.006.209.511	207.397.361.475	151.647.246.564	52.386.489.932	7.621.747.713	60.305.000	1.025.119.360.195
- Mua trong năm	431.733.500	12.485.520.139	6.660.275.241	558.807.800	657.204.100	-	20.793.540.780
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.311.430.486	-	-	-	-	-	24.311.430.486
- Thanh lý, nhượng bán	(688.610.405)	(242.363.636)	(5.659.662.851)	-	-	-	(6.590.636.892)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	287.176.096	-	-	-	287.176.096
31/12/2021	630.060.763.092	219.640.517.978	152.935.035.050	52.945.297.732	8.278.951.813	60.305.000	1.063.920.870.665
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2021	146.510.714.052	83.685.723.720	96.559.377.964	26.248.134.799	6.562.201.348	42.087.864	359.608.239.747
- Khấu hao trong năm	27.450.125.758	19.371.572.704	14.804.783.815	5.946.633.594	1.023.318.258	7.538.125	68.603.972.254
- Thanh lý, nhượng bán	(603.685.347)	(242.363.636)	(3.441.219.993)	-	-	-	(4.287.268.976)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	415.122.723	-	-	-	415.122.723
31/12/2021	173.357.154.463	102.814.932.788	108.338.064.509	32.194.768.393	7.585.519.606	49.625.989	424.340.065.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2021	459.495.495.459	123.711.637.755	55.087.868.600	26.138.355.133	1.059.546.365	18.217.136	665.511.120.448
31/12/2021	456.703.608.629	116.825.585.190	44.596.970.541	20.750.529.339	693.432.207	10.679.011	639.580.804.917

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 46.333.814.373 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	88.803.063.229	88.803.063.229	64.911.162.466	64.911.162.466
- Công ty CP Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	7.982.101.849	7.982.101.849	8.460.832.236	8.460.832.236
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	14.141.134.255	14.141.134.255	11.321.832.134	11.321.832.134
- Các đối tượng khác	66.679.827.125	66.679.827.125	45.128.498.096	45.128.498.096
Dài hạn	-	-	-	-
	88.803.063.229	88.803.063.229	64.911.162.466	64.911.162.466
Phải trả người bán là các bên liên quan	18.711.095.424	18.711.095.424	21.958.018.891	21.958.018.891

(Chi tiết xem Thuyết minh số 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	20.022.650.577	146.448.943.131	146.293.962.833	20.177.630.876
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.531.220.260	71.235.667.658	73.298.103.123	2.468.784.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.625.308.521	54.668.353.369	52.718.153.674	14.575.508.217
- Thuế thu nhập cá nhân	2.843.623.215	17.021.360.236	16.760.485.919	3.104.497.532
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.285.585.217	3.285.585.217	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.498.581	237.976.651	231.634.900	28.840.332
Phải thu	1.226.005.443	6.147.785.405	5.276.840.579	355.060.617
- Thuế giá trị gia tăng	32.058.482	5.009.943.242	5.013.552.079	35.667.319
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	737.024.151	737.024.151	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	456.922.810	310.025.670	13.678.374	160.575.514
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	90.792.342	249.610.126	158.817.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.693.933.477	5.659.188.313
- Chi phí lãi trái phiếu	-	2.473.745.707
- Dịch vụ hàng hóa đã nhận	2.256.622.454	373.729.928
- Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - ACV	38.585.887	322.149.909
- Chi phí lãi vay	31.463.013	796.155.820
- Các khoản trích trước khác	3.367.262.123	1.693.406.949
Dài hạn	-	-
	5.693.933.477	5.659.188.313
Chi phí phải trả là bên liên quan	1.993.399.637	-
<i>(Chi tiết theo thuyết minh số 29)</i>		

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là doanh thu nhận trước cho thuê kho và các dịch vụ kèm theo.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	23.865.174.513	44.650.899.217
- Kinh phí công đoàn	2.632.331.685	1.897.954.574
- Các khoản bảo hiểm	116.523.111	875.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.450.269.624	220.021.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.666.050.093	42.532.048.643
+ Cổ tức phải trả	332.169.500	29.245.849.000
+ Tiền đặt cọc khu nhà ở Vĩ Yên	9.767.500.000	-
+ Các khoản khác	9.566.380.593	13.286.199.643
Dài hạn	11.378.665.521	11.978.020.601
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.378.665.521	11.978.020.601
	35.243.840.034	56.628.919.818
Phải trả khác là bên liên quan	82.726.350	-
<i>(Chi tiết theo thuyết minh số 29)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	39.248.995.535	39.248.995.535	43.567.351.767	61.749.079.483	21.067.267.819	21.067.267.819
<i>Vay ngắn hạn</i>	17.810.579.531	17.810.579.531	21.500.083.948	30.310.663.479	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	6.510.579.531	6.510.579.531	3.500.083.948	10.010.663.479	-	-
- Ông Nguyễn Thành Chung	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH CJ Logistics Asia Pte (1)	6.300.000.000	6.300.000.000	18.000.000.000	15.300.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	21.438.416.004	21.438.416.004	22.067.267.819	31.438.416.004	12.067.267.819	12.067.267.819
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn (2)	-	-	2.120.000.000	-	2.120.000.000	2.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình	8.077.416.000	8.077.416.000	-	8.077.416.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (3)	161.000.004	161.000.004	161.000.000	161.000.004	161.000.000	161.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (4)	13.200.000.000	13.200.000.000	19.786.267.819	23.200.000.000	9.786.267.819	9.786.267.819
Vay dài hạn	21.269.068.754	21.269.068.754	4.235.000.000	24.220.985.431	1.283.083.323	1.283.083.323
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	19.786.267.819	19.786.267.819	-	19.786.267.819	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình	1.093.717.612	1.093.717.612	-	1.093.717.612	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (3)	389.083.323	389.083.323	-	161.000.000	228.083.323	228.083.323
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn (2)	-	-	4.235.000.000	3.180.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH CJ Logistics Asia Pte, đáo hạn khi có nhu cầu thanh toán, chịu lãi suất 3,0%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức số: 01/2021-HĐCVDADT/NHCT285 - ALSE ngày 17/05/2021 giữa Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn. Hạn mức tín dụng là 4.235.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống khung giá đỡ và hệ thống điện lạnh tại KCN VSIP Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 24 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 25 đó không phải là ngày làm việc. Lãi suất áp dụng theo chương trình “Cho vay trung dài hạn lãi suất cố định năm 2021” ưu đãi lãi suất 12 tháng là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời gian tiếp theo: lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 14/2017-HĐTC/NHCT285-ALSE ngày 14/06/2017 đã ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn và Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội. Số vốn đã vay còn phải trả tại ngày 31/12/2021: 3.175.000.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 19/2019-HĐCVDĐAT/NHCT44-ALSI ngày 23/05/2019 giữa Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh, số tiền vay không quá 805.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm đầu tiên là 8,9%/năm, các năm còn lại được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua xe ô tô Toyota Fortuner 2.7v 4x2AT, loại 7 chỗ, nhập khẩu nguyên chiếc từ Indonesia phục vụ cho công tác văn phòng và điều hành khác. Tài sản đảm bảo được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 24/2019/HĐBĐ/NHCT144-ALSI ngày 17/05/2019 là xe ô tô con mới Toyota Fortuner biển kiểm soát 30F-744.72. Giá trị tài sản đảm bảo được định giá là 1.150.000.000 đồng.

(4) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐCVD/NHCT285-ALS ngày 05 tháng 05 năm 2017 theo hình thức cho vay từng lần dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án Khu dịch vụ Logistic tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên nhưng không quá thời hạn ngày 30/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	806.000.000.000	705.998.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	101.308.540.000	100.001.800.000
- Vốn góp cuối năm	907.308.540.000	806.000.000.000

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT Thành viên	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	91.069.440.000	10,04%	81.312.000.000	10,09%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	50.922.590.000	5,61%	45.466.600.000	5,64%
3 Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	29.359.680.000	3,24%	26.214.000.000	3,25%
4 Công ty TNHH Nhà Ga Hàng hóa Cam Ranh	6.720.000.000	0,74%	6.000.000.000	0,74%
5 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành	10.299.200.000	1,14%	11.160.000.000	1,39%
6 Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	50.915.080.000	5,61%	45.459.900.000	5,64%
7 Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	3,31%	-	0,00%
8 Các Cổ đông khác	638.022.550.000	70,32%	590.387.500.000	73,25%
	907.308.540.000	100%	806.000.000.000	100%

20.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành (*)	90.271.954	70.599.820
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	90.730.854	80.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.730.854	80.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.730.854	80.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.730.854	80.600.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

(*): Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành tại ngày 31/12/2021 được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội phê duyệt theo thay đổi lần thứ 21 ngày 01/09/2021. Số vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 907.308.540.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng HK Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	705.998.200.000	150.969.761.771	14.250.514.780	-	11.043.526.284	1.656.422.563	268.928.401.992	419.784.468.403	1.572.631.295.793
- Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	100.001.800.000	-	-	-	-	-	-	-	100.001.800.000
- Kết chuyển quyền chọn trái phiếu chuyển đổi sang thặng dư vốn cổ phần	-	9.054.619.247	(14.250.514.780)	-	-	-	-	-	(5.195.895.533)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	251.763.198.201	181.880.377.937	433.643.576.138
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(141.199.640.000)	(29.157.500.000)	(170.357.140.000)
- Phân phối tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	(11.050.872.055)	(2.388.505.345)	(13.439.377.400)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	573.538.019	-	1.944.783.139	(104.083.809.468)	(101.565.488.310)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.762.901.916	-	2.762.901.916
31/12/2020	806.000.000.000	160.024.381.018	-	-	11.617.064.303	1.656.422.563	373.148.773.193	466.035.031.527	1.818.481.672.605
01/01/2021	806.000.000.000	160.024.381.018	-	-	11.617.064.303	1.656.422.563	373.148.773.193	466.035.031.527	1.818.481.672.605
- Tăng vốn trong năm nay	101.308.540.000	2.294.500.000	-	154.385.000.000	-	-	(251.104.540.000)	-	6.883.500.000
+ Tăng vốn bằng tiền (*)	4.589.000.000	2.294.500.000	-	-	-	-	-	-	6.883.500.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	96.719.540.000	-	-	154.385.000.000	-	-	(251.104.540.000)	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	322.809.636.372	238.613.249.770	561.422.886.142
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(128.939.850.000)	(128.939.850.000)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(1.341.418.775)	-	(1.341.418.775)
- Phân phối tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(8.883.657.114)	(6.440.458.345)	(15.324.115.459)
- Tăng do góp vốn mới vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	39.920.000.000	39.920.000.000
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(516.028.749)	140.883.117	(375.145.633)
31/12/2021	907.308.540.000	162.318.881.018	-	154.385.000.000	11.617.064.303	1.656.422.563	434.112.764.927	609.328.856.069	2.280.727.528.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*): Thực hiện theo Nghị Quyết số 30/NQ-HĐQT/ALS ngày 21/12/2021 về phát hành cổ phần cho người lao động (ESOP) năm 2021, Tờ trình số 05/TTr-HĐQT/ALS ngày 05/06/2021 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua Phương án tăng vốn điều lệ năm 2021 của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

(**): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 30/06/2021, Tờ trình số 06/TTr-HĐQT/ALS ngày 05/06/2021 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.550.071.849.873	1.201.097.572.060
	<u>1.550.071.849.873</u>	<u>1.201.097.572.060</u>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 29)	121.577.512.567	133.739.959.292

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	803.395.734.854	622.095.688.374
	<u>803.395.734.854</u>	<u>622.095.688.374</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.738.509.751	12.471.050.495
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.082.902.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	7.616.130
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	374.794.521	1.154.867.411
- Lãi từ chuyển nhượng ủy thác đầu tư	11.894.729.500	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	300.000.000
	<u>26.008.033.772</u>	<u>18.016.436.536</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí lãi vay	3.085.658.365	15.480.201.710
- Lãi trái phiếu	71.941.721	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	104.944.326	11.682.665
- Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	82.244.496
- Chi phí tài chính khác	4.441.606	43.776.758
	3.266.986.018	15.617.905.629

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	193.290.288.666	160.049.426.740
- Nguyên vật liệu	597.581.300	594.521.805
- Nhân viên quản lý	80.868.051.930	71.617.029.358
- Khấu hao tài sản cố định và hao mòn lợi thế thương mại	31.649.669.593	27.155.555.760
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.799.538.507	1.759.591.341
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.228.568.922	28.817.442.871
- Chi phí quản lý khác	50.146.878.414	30.105.285.605
Các khoản chi phí bán hàng	11.554.276.269	12.035.092.316
- Chi phí bán hàng khác	11.554.276.269	12.035.092.316
	204.844.564.935	172.084.519.056

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	2.486.827.806	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	52.887.782.496	36.554.135.590
	55.374.610.302	36.554.135.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	322.809.636.372	251.763.198.201
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.341.418.775)
+Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.341.418.775)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	322.809.636.372	250.421.779.426
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	90.275.004	90.271.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.576	2.774

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 30/06/2021, Tờ trình số 06/TTr-HĐQT/ALS ngày 05/06/2021 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại là 2.774 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 3.566 đồng/cổ phiếu).

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ logistics diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		19.330.493.576	24.835.660.296
- Công ty Cổ phần ALS SDS	Công ty liên kết	11.219.260.539	11.196.227.899
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	845.353.783	1.906.050.391
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	7.265.879.254	11.733.382.006
Phải trả người bán		18.711.095.424	21.958.018.891
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	16.346.473.103	17.944.534.760
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	2.364.087.985	3.744.154.744
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Công ty liên kết	534.336	269.329.387
Phải thu khác		31.546.495.000	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Công ty liên kết	31.546.495.000	-
Chi phí phải trả		1.993.399.637	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	1.993.399.637	-
Phải trả, phải nộp khác		82.726.350	-
- Công ty Cổ phần ALS SDS	Công ty liên kết	82.726.350	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

29.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		121.577.512.567	133.739.959.292
- Công ty Cổ phần ALS SDS	Công ty liên kết	64.113.517.223	62.478.414.603
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	9.084.560.157	22.598.745.304
- Công ty CP Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	48.379.435.187	48.662.799.385
Mua hàng		106.168.857.366	97.924.179.061
- Công ty CP Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	93.910.799.872	77.382.676.037
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	11.330.829.051	18.586.643.951
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Công ty liên kết	927.228.443	1.954.859.073
Cổ tức nhận được		-	4.082.902.500
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	-	4.082.902.500

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng